

(Theo mẫu tại phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
VÀ PHÁT TRIỂN XANH
NĂM 2022**



Hải Phòng, tháng 03 năm 2023

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0201768923
- Vốn điều lệ: 121.200.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 121.200.000.000 đồng
- Địa chỉ: Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Tp. Hải Phòng
- Số điện thoại: 0225.2838666 – Số fax: 0225.2838689
- Website: www.greencd.com.vn
- Mã cổ phiếu: GIC
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh được thành lập ngày 24/01/2017 với vốn điều lệ 101.000.000.000 đồng, trong đó Công ty cổ phần Container Việt Nam góp vốn 67.000.000.000 đồng, tương đương với 66,3% vốn điều lệ, còn lại là một số cổ đông cá nhân.

Công ty được hình thành và phát triển với sự kế thừa về nhân sự, kỹ thuật, kinh nghiệm và mối quan hệ khách hàng truyền thống lâu năm từ công ty TNHH MTV Bến Xanh (công ty 100% vốn của CTCP Container Việt Nam - Viconship) với lĩnh vực cung cấp dịch vụ khai thác kho bãi như xếp dỡ, lưu giữ, bảo quản, sửa chữa, vệ sinh container... Với khách hàng hàng tàu truyền thống và đội ngũ CBNV với kinh nghiệm quản lý, khai thác kho bãi lâu năm, ngay khi dự án xây dựng bến container của công ty hoàn thành từng phần hạng mục và đi vào hoạt động từ tháng 7/2017, công ty đã nhanh chóng cung cấp dịch vụ cho khách hàng truyền thống, liên tục tăng trưởng doanh thu và có lợi nhuận ngày từ năm tài chính đầu tiên. Công ty không ngừng đầu tư trang thiết bị chuyên dùng hiện đại, hệ thống công nghệ thông tin tối ưu của ngành dịch vụ logistics nhằm liên tục nâng cao chất lượng dịch vụ của công ty với mục tiêu trở thành công ty cung cấp dịch vụ khai thác kho bãi logistics hàng đầu tại Việt Nam và khu vực...

Năm 2018, để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên 121.200.000.000 đồng

Ngày 06/04/2020 Công ty đã được UBCKNN chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 2268/UBCK-GSĐC về việc đăng ký đại chúng của Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh

Ngày 26/06/2020 Công ty đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 43/2020/GCNCP-VSD, với tổng số lượng chứng khoán đăng ký là 12.120.000 cổ phần.

Ngày 22/10/2020, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã cấp Quyết định Niêm yết số 577/QĐ-SGDHN cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát

triển Xanh niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 06/11/2020 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh đã chính thức giao dịch với mã chứng khoán GIC.

– Các sự kiện khác:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi bổ sung lần thứ 03 vào ngày 01 tháng 12 năm 2020 với mã số doanh nghiệp: 0201768923.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

– Ngành nghề kinh doanh:

+ Khai thác bãi

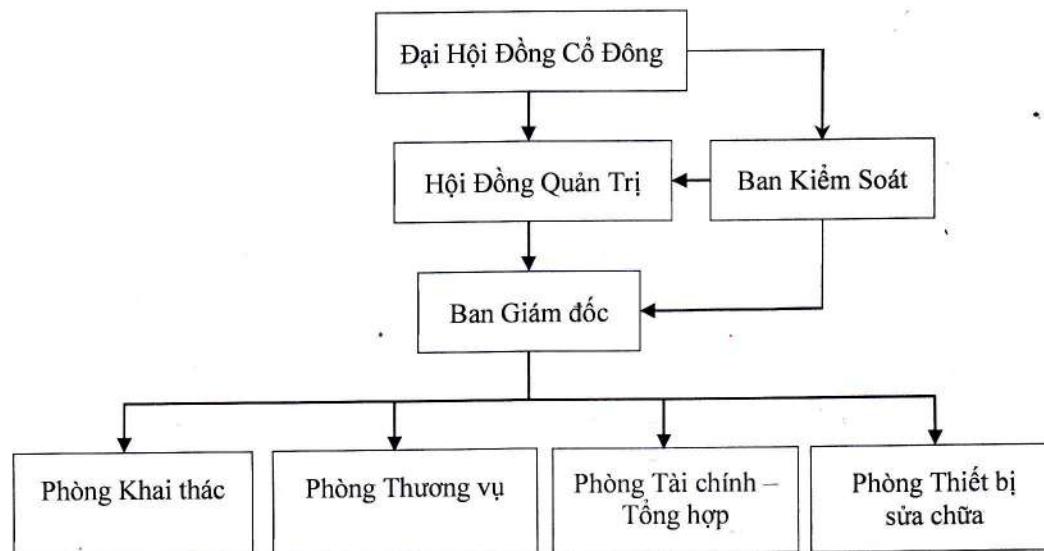
+ Sửa chữa container

– Địa bàn kinh doanh: Công ty hoạt động kinh doanh chính tại Hải Phòng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

– Mô hình quản trị: Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Giám đốc.

– Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, các Luật khác và Điều lệ Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua.



4. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là tiến hành mở rộng hệ thống dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mặt khác Công ty không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu khắt khe của khách

hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và phấn đấu trở thành một công ty logistics mang tầm cỡ quốc tế.

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là xem xét nghiên cứu, tìm hiểu thị trường để đầu tư vào nhiều lĩnh vực tiềm năng trên cơ sở những thế mạnh kinh doanh sẵn có, nhằm mang lại lợi ích kinh tế lớn nhất và ngày càng đưa Công ty phát triển lên một tầm cao mới.

– Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty Công ty đảm bảo rằng vẫn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng luôn song hành và gắn liền với hệ thống quản lý, văn hóa của Công ty.

5. Các rủi ro:

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và biến động bất thường. Đại dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng khắp toàn cầu. Thị trường vận tải biển không ổn định, các hãng tàu lớn kinh doanh vẫn gặp nhiều khó khăn. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

– Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2022 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh do sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo và chiến lược phát triển đúng đắn của HĐQT, Ban điều hành, Công ty vẫn tiếp tục duy trì được nhịp độ tăng trưởng, phát triển bền vững và đạt được những kết quả rất khả quan trong sản xuất kinh doanh:

- Doanh thu đạt 168,33 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 18,48 tỷ đồng.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 1.374 đồng.

Hoạt động khai thác bãi vẫn là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn về doanh thu và lợi nhuận.

– Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

| Chỉ tiêu | So sánh với kế hoạch | | | So sánh cùng kỳ | | |
|----------------------|----------------------|----------|---------|-----------------|----------|---------|
| | Thực hiện | Kế hoạch | Tỷ lệ | Năm 2022 | Năm 2021 | Tỷ lệ |
| Doanh thu | 168,33 | 152 | 110,74% | 168,33 | 162,66 | 103,49% |
| Lợi nhuận trước thuế | 18,48 | 18 | 102,67% | 18,48 | 26,10 | 70,80% |

Doanh thu đạt 168,33 tỷ đồng, tăng 10,74% so với kế hoạch năm 2022
 DHĐCD giao và bằng 103,49% so với thực hiện năm 2021.

Lợi nhuận trước thuế đạt 18,48 tỷ đồng, tăng 2,67 % so với kế hoạch năm 2022 ĐHĐCĐ giao và bằng 70,80% so với thực hiện năm 2021.

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

| Danh sách | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|--------------------|----------------|----------------------|
| Ông Đồng Trung Hải | Giám đốc | 0,12% Vốn điều lệ |
| Bà Vũ Trà My | Kế toán trưởng | 0% Vốn điều lệ |

Tóm tắt lý lịch:

Ông Đồng Trung Hải – Giám đốc

Ngày sinh: 28/12/1977 Nơi sinh: Hải Phòng
 Số CMND: 030962452 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Vũ Đoài, Vũ Thư, Thái Bình

Địa chỉ thường trú: 12 Hoàng Văn Thụ, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Chức vụ hiện tại: Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh.

Bà Vũ Trà My – Kế toán trưởng

Ngày sinh: 05/12/1983 Nơi sinh: Hải Phòng
 Số CCCD: 031183001555 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Hà Nội

Địa chỉ thường trú: 7/31/96 Chợ Hàng, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị tài chính kế toán

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh.

– Những thay đổi trong Ban điều hành:

Nghị Quyết số 02/2023/NQ-HĐQT ngày 15/02/2023 đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Minh Lan, bổ nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với bà Vũ Trà My từ ngày 15/02/2023.

– Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

Tổng số lao động bình quân trong năm của Công ty là: 145 người.

Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tổng đầu tư năm 2022 là 0 đồng

Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|--------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 250.767.172.909 | 255.476.561.602 | 101.88 |
| Doanh thu thuần | 162.658.231.245 | 168.327.880.456 | 103.49 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 25.978.295.183 | 18.182.453.388 | 69.99 |
| Lợi nhuận khác | 128.038.780 | 298.379.860 | 233.04 |
| Lợi nhuận trước thuế | 26.106.333.963 | 18.480.833.248 | 70.79 |
| Lợi nhuận sau thuế | 24.474.605.015 | 16.648.390.838 | 147.01 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 10% | 10% | 100.00 |

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | Ghi chú |
|---|-----------------|-----------------|----------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | | | |
| <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i> | 1.97 | 4.95 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | | | |
| <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> | 1.97 | 4.74 | |
| <i>Nợ ngắn hạn</i> | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản: | 0.08 | 0.06 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu: | 0.08 | 0.06 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| <i>Giá vốn hàng bán</i> | 726.34 | 33.45 | |
| <i>Hàng tồn kho bình quân</i> | | | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản: | 0.65 | 0.66 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần | 0.15 | 0.09 | |
| + Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0.11 | 0.07 | |
| + Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản | 0.09 | 0.06 | |

| | | | |
|--|------|------|--|
| + Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | 0.16 | 0.11 | |
|--|------|------|--|

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu: 12.120.000 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 12.120.000 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 12.120.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

b. Cơ cấu cổ đông

| Stt | Cổ đông | Tỷ lệ vốn góp (%) | Số lượng CP nắm giữ |
|----------|--|-------------------|---------------------|
| | Tổ chức | 66,34 | 8.040.000 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | Tổ chức nước ngoài | 0 | 0 |
| | Tổ chức Việt Nam | 66,34 | 8.040.000 |
| 1 | Cá nhân | 33,66 | 4.080.000 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | Cá nhân nước ngoài | 4,99 | 605.800 |
| | Cá nhân Việt Nam | 28,67 | 3.474.200 |
| | Trong nước | 95,01 | 11.514.200 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | Tổ chức trong nước | 66,34 | 8.040.000 |
| | Cá nhân trong nước | 28,67 | 3.474.200 |
| 2 | Nước ngoài | 4,99 | 605.800 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| | Tổ chức nước ngoài | 0 | 0 |
| | Cá nhân nước ngoài | 4,99 | 605.800 |
| | Phân loại khác | | |
| 3 | Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên | 66,34 | 8.040.000 |
| | Cổ đông Nhà nước | 0 | 0 |
| | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của Công ty là: 0 cổ phiếu

e. Các chứng khoán khác: không.

5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp: Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ kho bãi nên ước tính tổng lượng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp đạt mức độ thấp.

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Công ty luôn áp dụng các công nghệ mới, trang bị các thiết bị hiện đại trong sản xuất kinh doanh để giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Ngành nghề chính của Công ty là khai thác kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hàng hải, nên nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là điện năng, dầu diesel, dầu mỡ phụ và các vật tư phụ tùng khác. Nguyên vật liệu năm 2022 là: 31,06 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp tương đương: rất ít

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Lượng nước tiêu thụ chủ yếu là nước phục vụ cho sinh hoạt văn phòng, vệ sinh bãi, container. Lượng nước sử dụng năm 2022 tương đương: rất ít

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là: 145 người. Thu nhập bình quân: 18,964 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

21
14
11
THÁNG

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thường, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ ... Công ty thực hiện chế độ làm việc 5,5 ngày làm việc/tuần và 8 giờ/ngày.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên Thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn và đáp ứng được sự phát triển của Công ty. Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện tốt việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.

Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện. Công ty luôn tích cực, chí nhiều tỷ đồng trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện, ủng hộ đồng bào bão lụt, ủng hộ chống dịch bệnh Covid-19.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN Công ty đang có những định hướng và áp dụng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

– Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Năm 2022 là năm có nhiều khó khăn và cạnh tranh khốc liệt. Các mảng dịch vụ chính của Công ty có khó khăn. Kinh doanh khai thác cảng/ kho/ bãi/ vận tải container đường bộ cung vượt cầu quá lớn... song Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ - nhịp nhàng cả về công tác làm thị trường trong điều kiện “bình thường mới”. Nhìn chung tổng quan kết quả đạt được năm 2022 là sự nỗ lực của toàn thể Ban lãnh đạo; tập thể người lao động vì một mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững của Công ty.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước, Pháp luật về tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu/chi của Công ty và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nghiêm túc đầy đủ.

Công tác làm thị trường được Ban lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm. Chiến lược làm thị trường trong toàn Công ty được nâng tầm thêm bên cạnh việc “giữ vững khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty” đó là “mang thêm các dịch vụ giá trị gia tăng cho Khách hàng – VAS”. Mở rộng tiếp thị sâu rộng đến đối tượng Khách hàng của các Khách hàng. Tiếp tục theo đuổi mục tiêu ứng dụng công nghệ trong quản lý điều hành, cung cấp dịch vụ và tiếp thị làm thị trường trong kỷ nguyên công nghiệp 4.0. Đây là điểm mới về tiếp thị và làm thị trường của Ban lãnh đạo Công ty. Công ty tiếp tục kinh doanh có hiệu quả, doanh thu và lợi nhuận đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra.

Người lao động được đảm bảo việc làm; thu nhập ổn định. Công tác an sinh xã hội; trách nhiệm với cộng đồng được thực hiện tốt.

Doanh thu đạt 168,33 tỷ đồng, tăng 10,74% so với kế hoạch năm 2022 ĐHĐCĐ giao và bằng 103,49% so với thực hiện năm 2021.

Lợi nhuận trước thuế đạt 18,48 tỷ đồng, tăng 2,67 % so với kế hoạch năm 2022 ĐHĐCĐ giao và bằng 70,80% so với thực hiện năm 2021.

– Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Năm 2022, Công ty tiếp tục giữ vững được quá trình tăng trưởng và phát triển.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 250.767.172.909 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 37.939.674.110 đồng và tài sản dài hạn là 212.827.498.799 đồng.

Tổng tài sản cuối kỳ 255.476.561.602 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 77.129.462.994 đồng và tài sản dài hạn là 178.347.098.608 đồng.

Trong năm Công ty đã đầu tư, đưa vào sử dụng phương tiện xếp dỡ. Tài sản đầu tư thêm đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh. Không có nợ phải thu xấu. Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

b) Tình hình nợ phải trả

– Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 19.226.403.529 đồng, cuối kỳ là: 15.592.401.384 đồng. Trong đó, khoản vay dài hạn đầu kỳ là: 0 đồng, cuối kỳ là: 0 tỷ đồng.

– Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái và chênh lệch lãi vay không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công tác quản lý được quan tâm từ các khâu: tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành cũng như mới ban hành.

Các quy trình quản lý, sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của CBCNV, tăng năng suất lao động. Tổ chức thi thợ giỏi, khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

Ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ. Tiếp tục hoàn thiện ứng dụng phần mềm “E-Depot”.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động kinh doanh chính của Công ty ổn định.

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững khách hàng hiện tại và tìm kiếm khách hàng mới” thông qua việc cùng khách hàng cung cấp các giải pháp “Gói dịch vụ” song song với việc cung cấp thêm “Dịch vụ giá trị gia tăng”.

Kết nối với các đơn vị trong cùng Tập đoàn sâu rộng hơn nữa và không chỉ giới hạn trong phạm vi Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của CBCNV và đội ngũ lãnh đạo, quản lý. Đào tạo nguồn nhân lực cho mục tiêu và tầm nhìn dài hạn, tạo điều kiện, hỗ trợ và khuyến khích người lao động học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng quản lý và tính chủ động sáng tạo.

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ trong quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ và tiếp thị làm thị trường nhằm tăng năng xuất, chất lượng dịch vụ hơn nữa.

Rà soát nhân sự, tiền lương, quản lý và sử dụng lao động hiệu quả nhất.

Quản lý tốt nguồn lực, các chi phí; triệt để tiết kiệm; đảm bảo kinh doanh có hiệu quả; tỷ lệ cổ tức đạt từ 10% và có tích luỹ để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...). Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong quá trình phát triển bền vững Công ty.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển xanh coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương trong năm theo đúng quy định. Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện xã hội.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

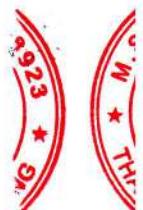
- **Tình hình kinh tế thế giới:** Báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới tháng 10/2022 của IMF nhận định thế giới đang trong thời kỳ nhiều biến động, những thay đổi về kinh tế, địa chính trị và sinh thái đều tác động đến triển vọng toàn cầu. Lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ, buộc các chính phủ phải thắt chặt chính sách tiền tệ, khiến hộ gia đình siết chặt chi tiêu trong bối cảnh hỗ trợ tài chính liên quan đến đại dịch Covid-19 đang giảm dần. Nhiều quốc gia có thu nhập thấp đang phải đối mặt với những khó khăn tài chính. Đồng thời, xung đột giữa Nga và U-crai-na làm gia tăng đáng kể khả năng xảy ra gián đoạn địa chính trị toàn cầu. Mặc dù tác động của đại dịch đã giảm ở hầu hết các quốc gia, nhưng những làn sóng kéo dài của nó vẫn tiếp tục làm gián đoạn hoạt động kinh tế, đặc biệt là ở Trung Quốc. Theo IMF, dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 đạt 3,2% (giữ nguyên so với dự báo trong tháng 7/2022), thấp hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 4 năm 2022 và đạt 2,7% năm 2023.

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 12/2022, FR điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 từ mức 2,4% (tại thời điểm tháng 9/2022) lên 2,6% do tăng trưởng kinh tế thế giới trong Quý III/2022 cao hơn dự kiến. FR đã điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng năm 2022 cho Hoa Kỳ, khu vực đồng Euro, nhưng hạ dự báo tăng trưởng của Nhật Bản. Tuy nhiên, FR điều chỉnh giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023, đạt 1,4%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với mức dự báo 1,7% đưa ra trong tháng 9/2022, khi các ngân hàng trung ương buộc phải mạnh tay hơn trong cuộc chiến chống lạm phát và triển vọng thị trường bất động sản của Trung Quốc xấu đi.

- **VIỆT NAM:** Trong Báo cáo Cập nhật kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương tháng 10/2022, WB nhận định tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 đạt mức 7,2% và giảm xuống 6,7% trong năm 2023.

Trong Cập nhật kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 12/2022, WB cho rằng cả hai động lực tăng trưởng là xuất khẩu và nhu cầu trong nước đều đang chững lại. Xuất khẩu của Việt Nam bị ảnh hưởng do nhu cầu bên ngoài yếu đi. Tiêu dùng hậu Covid dường như cũng phục hồi chậm lại. Bên cạnh đó, điều kiện huy động tài chính bị thắt chặt hơn và lạm phát gia tăng có thể ảnh hưởng đến nhu cầu trong nước trong thời gian tới.

Do nhu cầu bên ngoài yếu hơn, tăng trưởng sản xuất công nghiệp giảm còn 5,3% trong tháng 11 (so cùng kỳ năm trước), thấp nhất kể từ tháng 02/2022. Chỉ số PMI trong lĩnh vực chế biến chế tạo lần đầu tiên bị trượt về vùng suy giảm (thấp hơn mốc 50 điểm) kể từ tháng 10 năm 2021. Doanh số bán lẻ vẫn ở mức cao nhưng tốc độ tăng đang giảm dần (17,5% trong tháng 10/2022 so với 20,7% của cùng kỳ năm trước).



Xuất khẩu hàng hóa – lần đầu tiên kể từ tháng 10/2021 giảm 8,4% (so cùng kỳ) do nhu cầu bên ngoài yếu đi và do tác động xuất phát điểm thấp tính từ đợt phục hồi QIV/2021. Mặc dù số đăng ký vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giảm (-1,9% so cùng kỳ), nhưng số vốn FDI giải ngân vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng vững vàng (+14,4% so cùng kỳ).

Lạm phát lên đến 4,4% trong tháng 11 (so cùng kỳ) và đạt 4,3% so với tháng trước, trong đó giá lương thực thực phẩm và giá nhà ở là hai yếu tố đóng góp chính. Lạm phát cơ bản tăng từ 4,5% trong tháng 10 (so cùng kỳ) lên 4,8% trong tháng 11/2022 (so cùng kỳ).

Đồng tiền của Việt Nam tăng giá nhẹ trong tháng 11/2022 mặc dù mức tăng giá của tiền đồng vẫn thuộc dạng thấp nhất so với các đồng tiền lớn và đồng tiền của các quốc gia láng giềng.

Phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ là điều kiện quan trọng để duy trì ổn định giá cả trong bối cảnh lạm phát cơ bản trong nước gia tăng. Chiến lược chi tiêu thận trọng hơn và tập trung vào ưu tiên hơn nhằm đảm bảo đầu tư cho vốn con người, hạ tầng xanh và thích ứng khí hậu sẽ giúp nâng cao khả năng chống chịu và tiềm năng của nền kinh tế.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, sự cạnh tranh khốc liệt của các đơn vị cùng ngành nghề, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh rất đáng tự hào, Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty phát triển mảng hoạt động sản xuất kinh doanh khai thác bãi cốt lõi, đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế.

Lựa chọn các hạng mục, dự án đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Số thứ tự | Thành viên HĐQT | Chức danh | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết | Hình thức | Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các cty khác |
|-----------|-----------------------|-----------|-------------------------------------|-----------------|---|
| 1 | Cáp Trọng Cường | Chủ tịch | 0,1% | Thành viên HĐQT | 4 |
| 2 | Nguyễn Thế Trọng | Ủy viên | 0 | Thành viên HĐQT | 0 |
| 3 | Đồng Trung Hải | Ủy viên | 0,1% | Thành viên HĐQT | 0 |
| 4 | Nguyễn Kim Dương Khôi | Ủy viên | 0 | Thành viên HĐQT | 0 |
| 5 | Trần Thị Phương Anh | Ủy viên | 0 | Thành viên HĐQT | 1 |

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Bà Phạm Thị Thúy Nga là thư ký HĐQT kiêm người phụ trách quản trị Công ty, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ, bất thường để tổng kết đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh; chỉ đạo, định hướng kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn kế tiếp.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Tình hình kinh tế thế giới năm 2022 vẫn tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, ngành vận tải biển vẫn gặp nhiều khó khăn, áp lực cạnh tranh giữa các cảng, kho bãi, vận tải ngày càng gay gắt, quyết liệt. Đánh giá đúng tình hình, HĐQT cùng tập thể ban lãnh đạo Công ty đã đoàn kết, tập trung trí tuệ, đề ra những chủ trương chính sách sát với thực tiễn, chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch SXKD năm 2022.

HĐQT Công ty tổ chức nhiều cuộc họp thường kỳ trực tiếp hoặc bằng hình thức qua thư điện tử để đề ra các quyết định quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo tuân thủ định hướng của nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Năm 2022 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng như sau:

| Số thứ tự | Số nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----------|---------------------------|------------|--|
| 1 | 01/2022/NQ-HĐQT | 17/01/2022 | Thông qua việc tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên Công ty năm 2022. |
| 2 | 02/2022/NQ-HĐQT | 10/03/2022 | 1/ Thông qua các báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông |

| | | | |
|---|-----------------|------------|--|
| | | | <p>thường niên năm 2022 về kết quả kinh doanh năm 2021 và kế hoạch kinh doanh năm 2022.</p> <p>2/ Thông qua nội dung các Tờ trình xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.</p> |
| 3 | 03/2022/NQ-HĐQT | 10/03/2022 | <p>1/ Thông qua việc tiếp nhận và chấp thuận Đơn xin từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh của ông Nguyễn Ngọc Thắng; thời điểm từ nhiệm: ngay sau khi được ĐHĐCĐ Công ty chấp thuận thông qua.</p> <p>2/ Việc từ nhiệm của ông Nguyễn Ngọc Thắng sẽ được HĐQT trình ĐHĐCĐ Công ty gần nhất chấp thuận thông qua theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.</p> |
| 4 | 04/2022/NQ-HĐQT | 10/05/2022 | <p>1/ Thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền cho các cổ đông.</p> <p>2/ Giao cho Giám đốc công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả cổ tức theo đúng quy định hiện hành.</p> |
| 5 | 05/2022/NQ-HĐQT | 13/06/2022 | <p>1/ Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH PwC (Việt Nam) là đơn vị cung cấp dịch vụ soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 cho Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.</p> <p>2/ Giao cho Giám đốc Công ty tiến hành các thủ tục cần thiết và triển khai việc ký kết Hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định hiện hành.</p> |
| 6 | 06/2022/NQ-HĐQT | 19/09/2022 | <p>1/ Thông qua việc tiếp nhận và chấp thuận Đơn xin từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh nhiệm kỳ 2021-2024 của ông Dương Tiến Dũng. Thời điểm từ nhiệm: kể từ ngày 20/09/2022.</p> <p>2/ Việc từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT của Ông Dương Tiến Dũng sẽ được HĐQT trình ĐHĐCĐ Công ty gần nhất chấp thuận thông qua theo đúng các quy định hiện hành và Điều lệ Công ty.</p> <p>3/ Thông qua việc bầu ông Nguyễn Kim Dương Khôi-</p> |

HỘ KHẨU
GIÁM ĐỐC
PHÒNG KINH DOANH

| | | | |
|----|-----------------|------------|--|
| | | | thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2021-2024 kể từ ngày 20/09/2022. |
| 7 | 07/2022/NQ-HĐQT | 20/09/2022 | <p>1/ Thông qua phương án tổ chức lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản.</p> <p>2/ Giao Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị có liên quan tiến hành các thủ tục lấy ý kiến cổ đông Công ty bằng văn bản theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty và thực hiện điều chỉnh hồ sơ, thời gian thực hiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản trong trường hợp cần thiết.</p> |
| 8 | 08/2022/NQ-HĐQT | 20/09/2022 | <p>1/ Thông qua chủ trương nhượng bán tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh.</p> <p>2/ Giao cho Giám đốc Công ty tiến hành các thủ tục cần thiết và triển khai việc nhượng bán tài sản cố định trên theo đúng quy chế công ty và quy định hiện hành.</p> |
| 9 | 09/2022/NQ-HĐQT | 12/10/2022 | <p>1/ Thông qua việc loại bỏ nội dung điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 khỏi các vấn đề cần lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.</p> <p>2/ Vấn đề nêu tại Điều 1 sẽ được trình ĐHĐCD chấp thuận thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản theo đúng các quy định hiện hành và Điều lệ Công ty</p> |
| 10 | 10/2022/NQ-HĐQT | 31/10/2022 | <p>1/ Thống nhất thông qua việc ký kết Hợp đồng đặt cọc để mua lại 962.280 cổ phần tương ứng với 4,811% Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship (mã chứng khoán: VNA) từ các cổ đông hiện hữu của Công ty cổ phần Vận tải biển Vinaship. Tổng số tiền đặt cọc là: 40 tỷ đồng.</p> <p>2/ Giao cho Giám đốc Công ty thực hiện việc ký kết Hợp đồng đặt cọc theo phương án đã được HĐQT Công ty phê duyệt, theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.</p> |
| 11 | 11/2022/NQ-HĐQT | 07/11/2022 | 1/ Miễn nhiệm chức vụ chủ tịch Hội đồng quản trị Công |

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

| | | | |
|----|-----------------|------------|---|
| | | | ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh đổi với ông Nguyễn Kim Dương Khôi theo đơn từ nhiệm kể từ ngày 07/11/2022. 2/ Thông qua việc bầu ông Cáp Trọng Cường- thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2021-2024. |
| 12 | 12/2022/NQ-HĐQT | 01/12/2022 | 1/ Thông qua việc tháo dỡ, thu hồi, thanh lý các phụ tùng còn sử dụng được của tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và phát triển Xanh. 2/ Giao cho Giám đốc Công ty quyết định giá trị thu hồi và giá thanh lý phù hợp và tiến hành các thủ tục cần thiết để triển khai việc tháo dỡ, thu hồi, thanh lý các phụ tùng còn sử dụng được của tài sản cố định trên theo đúng quy chế công ty và quy định hiện hành. |
| 13 | 13/2022/NQ-HĐQT | 03/01/2023 | 1/ Thông qua chủ trương ký kết và thực hiện các hợp đồng, giao dịch của công ty với các bên có liên quan trong năm 2023. 2/ Ủy quyền cho Giám đốc triển khai việc đàm phán, ký kết, thực hiện các hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan theo quy định tại điều lệ công ty và quy định pháp luật. |

H
I
N
H
D
G
I
2

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HĐQT không điều hành đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.

Thư ký HĐQT thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Các thành viên HĐQT đều tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

| Họ và tên | Chức danh | Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết |
|--------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Nghiêm Thị Thùy Dương | Trưởng ban | 0 |
| Bà Phạm thị Thuý Ngọc | Ủy viên | 0 |
| Bà Phan Thị Trung Hiếu | Ủy viên | 0 |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các qui chế, qui trình, các nghị quyết, quyết định.

Ban Kiểm soát Công ty họp 2 lần trong năm với các nội dung chính:

- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2022, việc ban hành các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban điều hành.

- Thực hiện việc giám sát các hoạt động quản lý điều hành Công ty, việc tuân thủ các quy định của pháp luật, Luật doanh nghiệp, Điều lệ, Quy chế quản trị công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành và người quản lý khác trong hệ thống quản lý điều hành Công ty.

- Tham dự một số phiên họp của HĐQT, tham gia ý kiến về các nội dung được thảo luận trong phiên họp.

- Thẩm định Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tình hình kinh doanh, sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty nhằm đánh giá tính trung thực, hợp lý của số liệu tài chính.

Trong năm 2022 Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Trong năm 2022, thành viên HĐQT và BKS Công ty không nhận tiền thù lao.

Tiền lương, thưởng Ban giám đốc đã chi trong năm 2022 là: 949.246.319 đồng

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành. Công ty thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản trị Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao

gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3231
Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2023

Trương Minh Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5067-2019-006-1



2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2022 VND | 2021 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 77.129.462.994 | 37.939.674.110 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 29.639.378.630 | 33.198.674.680 |
| 111 | Tiền | | 6.639.378.630 | 3.198.674.680 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 23.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 42.611.001.232 | 4.277.681.806 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 1.220.042.832 | 3.173.747.642 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 1.250.117.720 | 413.720.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 40.140.840.680 | 690.214.164 |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 3.206.657.200 | 149.017.000 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 3.206.657.200 | 149.017.000 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 1.672.425.932 | 314.300.624 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8(a) | 1.672.425.932 | 314.300.624 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 178.347.098.608 | 212.827.498.799 |
| 220 | Tài sản cố định | | 61.054.089.659 | 92.088.019.453 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9(a) | 61.054.089.659 | 92.058.991.678 |
| 222 | Nguyên giá | | 153.724.487.576 | 172.637.182.643 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (92.670.397.917) | (80.578.190.965) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 9(b) | - | 29.027.775 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.121.382.459 | 1.121.382.459 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.121.382.459) | (1.092.354.684) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 117.293.008.949 | 120.739.479.346 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8(b) | 117.293.008.949 | 120.739.479.346 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 255.476.561.602 | 250.767.172.909 |

NGUỒN VỐN

| | | | | |
|------------|---|-------|------------------------|------------------------|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 15.592.401.384 | 19.226.403.529 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 15.592.401.384 | 19.226.403.529 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 4.383.965.986 | 9.333.556.277 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 90.460.800 | 146.850.000 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 11 | 1.440.004.264 | 1.109.758.885 |
| 314 | Phải trả người lao động | 12 | 5.093.237.529 | 6.421.573.589 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 3.624.338.927 | 700.664.500 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | | 352.519.878 | 318.326.278 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14 | 607.874.000 | 1.195.674.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 239.884.160.218 | 231.540.769.380 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 239.884.160.218 | 231.540.769.380 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 15,16 | 121.200.000.000 | 121.200.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu thông có quyền biểu quyết | | 121.200.000.000 | 121.200.000.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 16 | 102.035.769.380 | 91.926.164.365 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 16 | 16.648.390.838 | 18.414.605.015 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 16.648.390.838 | 18.414.605.015 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 255.476.561.602 | 250.767.172.909 |

M.S
THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|--|--|--------------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| 01 | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 168.327.880.456 | 162.658.231.245 |
| 10 | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 168.327.880.456 | 162.658.231.245 |
| 11 | Giá vốn cung cấp dịch vụ | (107.259.796.519) | (108.236.820.839) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ | 61.068.083.937 | 54.421.410.406 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 1.288.230.046 | 619.681.623 |
| 22 | Chi phí tài chính | - | (161.599.321) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | - | (161.599.321) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (38.940.253.416) | (25.065.859.528) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (5.233.607.179) | (3.835.337.997) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 18.182.453.388 | 25.978.295.183 |
| 31 | Thu nhập khác | 2.257.185.619 | 128.038.780 |
| 32 | Chi phí khác | (1.958.805.759) | - |
| 40 | Lợi nhuận khác | 298.379.860 | 128.038.780 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.480.833.248 | 26.106.333.963 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (1.832.442.410) | (1.631.728.948) |
| 52 | Chi phí thuê TNDN hoãn lại | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 16.648.390.838 | 24.474.605.015 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 17(a) | 1.374 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 17(b) | 1.374 |

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-----------|--|--|-------------------------|
| | | 2022 VND | 2021 VND |
| 01 | LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 18.480.833.248 | 26.106.333.963 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khâu hao tài sản cố định | 21.537.474.158 | 22.350.198.561 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (1.063.765.482) | (619.681.623) |
| 06 | Chi phí lãi vay | - | 161.599.321 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 38.954.541.924 | 47.998.450.222 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | (38.333.319.426) | 8.849.645.294 |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (3.057.640.200) | 112.499.000 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (1.067.386.365) | (16.478.823.807) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 2.088.345.089 | 3.867.999.176 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | - | (663.223.566) |
| 15 | Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (1.586.727.118) | (1.375.961.931) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (2.587.800.000) | (3.152.731.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (5.589.986.096) | 39.157.853.388 |
| 21 | LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 | Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (56.000.000) | (272.700.000) |
| 22 | Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 6.759.090.000 | 80.000.000 |
| 27 | Thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia | 1.288.230.046 | 619.681.623 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 7.991.320.046 | 426.981.623 |
| 34 | LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | - | (15.237.037.038) |
| 36 | Chi trả cô tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu | (5.960.630.000) | (20.584.680.000) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (5.960.630.000) | (35.821.717.038) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (3.559.296.050) | 3.763.117.973 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 3 | 33.198.674.680 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3 | 29.639.378.630 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201768923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017. Thay đổi gần nhất (lần 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư Số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư đầu tiên.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là GIC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ khai thác kho bãi như xếp dỡ, lưu giữ, bảo quản, sửa chữa và vệ sinh container.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 139 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 150 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trọng lượng lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 4 – 5 năm |
| Phần mềm | 3 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục

đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.8 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành

và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đổi với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đổi với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi cho nhân viên Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tần suất dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng các phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt | 37.065.120 | 380.595.893 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.602.313.510 | 2.818.078.787 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 23.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | <hr/> <hr/> 29.639.378.630 | <hr/> <hr/> 33.198.674.680 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 6%/năm (2021: lãi suất 3,2% – 3,75%/năm).

4 PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba | 909.054.663 | 642.299.018 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) | 310.988.169 | 2.531.448.624 |
| | <hr/> <hr/> 1.220.042.832 | <hr/> <hr/> 3.173.747.642 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Công Ty TNHH Tư Vấn và Dịch Vụ | 1.067.500.000 | 375.000.000 |
| Thành Công Việt Nam | 182.617.720 | 38.720.000 |
| Khác | <hr/> <hr/> 1.250.117.720 | <hr/> <hr/> 413.720.000 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------|----------------|-------------|
| Üng trước tiền mua cổ phần (*) | 40.000.000.000 | 690.214.164 |
| Khác | 140.840.680 | |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| | 40.140.840.680 | 690.214.164 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho các cá nhân (“Bên bán”) để Công ty (“Bên mua”) mua cổ phần của một Công ty cổ phần khác (“Công ty mục tiêu”) theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT đê ngày 31 tháng 10 năm 2022.

Tiền đặt cọc được dùng để đảm bảo cho việc ký kết hợp, thực hiện chuyển nhượng sở cổ phần của công ty mục tiêu trong vòng sáu tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, trong trường hợp hợp đồng mua bán không thể ký kết và được sự đồng thuận của cả Bên mua và Bên bán, tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho Bên mua và hai bên sẽ không phải mất thêm bất kỳ chi phí gì cho bên còn lại.

7 HÀNG TỒN KHO

| | 2022 VND | 2021 VND |
|------------------|---------------|-------------|
| Công cụ, dụng cụ | 188.827.000 | 149.017.000 |
| Phụ tùng (*) | 3.017.830.200 | |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| | 3.206.657.200 | 149.017.000 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

(*) Đây là các bộ phận của một tài sản đã được tháo dỡ và giá trị còn lại được ghi nhận theo định giá độc lập.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------------|---------------|-------------|
| Chi phí sửa chữa bãi container | 1.061.280.000 | - |
| Chi phí bảo hiểm | 247.619.994 | 232.184.135 |
| Khác | 363.525.938 | 82.116.489 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| | 1.672.425.932 | 314.300.624 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |



LOGISTICS

Báo cáo thường niên

GIC

(b) Dài hạn

| | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuê đất (*) | 117.125.612.850 | 120.520.558.150 |
| Công cụ, dụng cụ | 167.396.099 | 218.921.196 |
| | <hr/> <hr/> 117.293.008.949 | <hr/> <hr/> 120.739.479.346 |

(*) Chi phí trả trước dài hạn là khoản thanh toán tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp Minh Phương, Đình Vũ cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đk ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Minh Phương. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số dư đầu năm | 120.739.479.346 | 124.414.872.497 |
| Tăng | 166.863.636 | 157.092.727 |
| Phân bổ trong năm | (3.613.334.033) | (3.832.485.878) |
| Số dư cuối năm | <hr/> <hr/> 117.293.008.949 | <hr/> <hr/> 120.739.479.346 |

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

| (a) Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phuong tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 83.050.294.941 | 3.346.854.669 | 85.044.676.063 | 1.195.356.970 | 172.637.182.643 |
| Mua trong năm | - | (37.000.000) | (18.931.695.067) | 56.000.000 | 56.000.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (18.931.695.067) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 83.050.294.941 | 3.309.854.669 | 66.112.980.996 | 1.251.356.970 | 153.724.487.576 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | (40.402.806.020) | (2.530.755.174) | (36.569.882.644) | (1.074.747.127) | (80.578.190.965) |
| Khâu hao trong năm | (9.186.321.516) | (594.858.429) | (11.602.943.332) | (124.323.106) | (21.508.446.383) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 8.189.070 | 9.408.050.361 | - | 9.416.239.431 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | (49.589.127.536) | (3.117.424.533) | (38.764.775.615) | (1.199.070.233) | (92.670.397.917) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 42.647.488.921 | 816.099.495 | 48.474.793.419 | 120.609.843 | 92.058.991.678 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 33.461.167.405 | 192.430.136 | 27.348.205.381 | 52.286.737 | 61.054.089.659 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.982.778.434 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.155.004.113 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

| | Phân mềm VND |
|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 1.121.382.459 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>1.121.382.459</u> |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | (1.092.354.684) |
| Khấu hao trong năm | <u>(29.027.775)</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>(1.121.382.459)</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>29.027.775</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | <u>=</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.121.382.459 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.026.382.459 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | 2.870.971.600 | 5.640.802.493 |
| Trong đó | | |
| - Công ty TNHH Thương mại Huyền Yên | 969.449.800 | 778.105.900 |
| - Công ty TNHH vật tư Trường Thành | 349.387.500 | 217.567.900 |
| - Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Minh Phương | 120.783.393 | 2.320.230.000 |
| - Khác | 1.431.350.907 | 2.324.898.693 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) | <u>1.512.994.386</u> | <u>3.692.753.784</u> |
| | <u>4.383.965.986</u> | <u>9.333.556.277</u> |

 CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS
GIA ĐÌNH



Báo cáo thường niên

GIC

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biên động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Số phát sinh trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Cán trù VND | Tại ngày 31.12.2022 VND |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-----------------|-------------------------------|
| a) Phải thu | | | | | |
| Thuế GTGT đầu vào | | 6.411.301.004 | | | (6.411.301.004) |
| b) Phải nộp | | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 663.193.584 | 14.347.284.741 | (7.923.499.467) | (6.411.301.004) | 675.677.854 |
| Thuế TNDN (Thuỷết minh 23) | 255.767.017 | 1.832.442.410 | (1.586.727.118) | - | 501.482.309 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 190.798.284 | 900.633.972 | (828.588.155) | - | 262.844.101 |
| | 1.109.758.885 | 17.080.361.123 | (10.338.814.740) | (6.411.301.004) | 1.440.004.264 |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lương và thưởng cho nhân viên | 5.093.237.529 | 6.421.573.589 |

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí hoa hồng cho bên liên quan (Thuyết minh 26(b)) | 1.865.684.000 | 534.256.500 |
| Chi phí hoa hồng khác | 1.606.600.036 | 166.408.000 |
| Khác | 152.054.891 | |
| | 3.624.338.927 | 700.664.500 |

14 QUÝ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biên động của quý khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 1.195.674.000 | 1.848.405.000 |
| Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 16)(*) | 2.000.000.000 | 2.500.000.000 |
| Sử dụng quý trong năm | (2.587.800.000) | (3.152.731.000) |
| Số dư cuối năm | 607.874.000 | 1.195.674.000 |

(*) Quý khen thưởng, phúc lợi được trích căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCDĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2022.

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 2022 | 2021 |
|---------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 12.120.000 | 12.120.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 12.120.000 | 12.120.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.120.000 | 12.120.000 |

TỔ TÙNG CHI RI

V



LOGISTICS

GIC

Báo cáo thường niên**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 2022 | | 2021 | |
|------------------------------------|-----------------------|-------|-----------------------|-------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 8.040.000 | 66,40 | 8.040.000 | 66,40 |
| Cổ đông khác | 4.080.000 | 33,60 | 4.080.000 | 33,60 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 12.120.000 | 100 | 12.120.000 | 100 |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số lượng cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 12.120.000 | 121.200.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 12.120.000 | 121.200.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 12.120.000 | 121.200.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

- VIỆT NAM -

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư, phát triển LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 121.200.000.000 | 66.441.746.877 | 42.528.417.488 |
| Chia cổ tức | - | - | (20.604.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (2.500.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư, phát triển | - | - | (25.484.417.488) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 24.474.605.015 |
| | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 121.200.000.000 | 91.926.164.365 | 18.414.605.015 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (6.060.000.000) |
| Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*) | - | - | (245.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 14) (*) | - | - | (2.000.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư, phát triển (*) | - | 10.109.605.015 | (10.109.605.015) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 16.648.390.838 |
| | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 121.200.000.000 | 102.035.769.380 | 16.648.390.838 |
| | | | |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHĐCD đà ngày 14 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối 12.120.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối, tương ứng 10% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 để trả cổ tức cho các cổ đông (Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền là 6.060.000.000 Đồng tại ngày 24 tháng 9 năm 2021 tương ứng 5% vốn điều lệ), đồng thời trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 14); trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 24.5.000.000 Đồng và trích 10.109.605.015 Đồng vào quỹ đầu tư, phát triển.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND | (Tính toán lại) |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 16.648.390.838 | 24.474.605.015 | |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*) | - | (2.000.000.000) | |
| | <u>16.648.390.838</u> | <u>22.474.605.015</u> | |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 12.120.000 | 12.120.000 | |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>1.374</u> | <u>1.854</u> | |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2023 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh lại | Số liệu sau điều chỉnh |
|--|---------------------------|-----------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 24.474.605.015 | - | 24.474.605.015 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 24.474.605.015 | (2.000.000.000) | 22.474.605.015 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 12.120.000 | - | 12.120.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) | <u>2.019</u> | <u>(165)</u> | <u>1.854</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và tính đến ngày báo cáo tài chính. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu xếp dỡ, nâng hạ container | 146.509.862.822 | 139.050.786.601 |
| Doanh thu sửa chữa container | 12.025.763.072 | 18.577.290.261 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 9.792.254.562 | 5.030.154.383 |
| | 168.327.880.456 | 162.658.231.245 |

19 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 107.259.796.519 | 108.236.820.839 |

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí hoa hồng - bên thứ ba | 18.185.600.300 | 6.528.186.000 |
| Chi phí hoa hồng - bên liên quan (Thuyết minh 26(a)) | 19.173.833.500 | 17.825.976.500 |
| Khác | 1.580.819.616 | 711.697.028 |
| | 38.940.253.416 | 25.065.859.528 |

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2022 VND | 2021 VND |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.943.288.304 | 3.046.466.587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 864.296.731 | 405.061.795 |
| Chi phí khác | 426.022.144 | 383.809.615 |
| | 5.233.607.179 | 3.835.337.997 |

22 CHI PHÍ KHÁC

| | 2022 VND | 2021 VND |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 2.054.080.323 | 128.038.780 |
| Khác | 203.105.296 | 128.038.780 |
| | 2.257.185.619 | 128.038.780 |
| Chi phí khác | | |
| Xoá sô TSCĐ | 1.958.805.759 | - |
| | 1.958.805.759 | - |

23 THUẾ TNDN

Theo các chính sách ưu đãi đầu tư vào Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2017 - 2020) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2021 - 2029). Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% áp dụng trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu (2017 - 2031).

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 10% như sau:

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 18,480,833,248 | 26,106,333,963 |
| Thuế tính ở thuế suất 10% | 1,848,083,325 | 2,610,633,396 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 1,818,560,030 | 652,818,600 |
| Thuế được miễn giảm | (1,834,200,945) | (1,631,723,048) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 1,832,442,410 | 1,631,728,948 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 1,832,442,410 | 1,631,728,948 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại | 1,832,442,410 | 1,631,728,948 |

(*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 31.131.288.683 | 33.655.929.171 |
| Chi phí nhân viên | 34.751.233.297 | 28.746.502.475 |
| Chi phí khấu hao | 21.537.474.158 | 22.350.198.561 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.081.498.738 | 26.254.539.014 |
| Chi phí hoa hồng | 37.359.433.800 | 24.354.162.500 |
| Chi phí khác | 2.572.728.438 | 1.776.686.643 |
| | 151.433.657.114 | 137.138.018.364 |

25 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty kinh doanh dịch vụ chính là xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 9,7 tỷ Đồng và 2,9 tỷ Đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Tên | Mối quan hệ |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | Công ty cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | Công ty cùng tập đoàn |
| Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội | Công ty cùng tập đoàn |

=/
C
J/
D/
X/
=

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau được thực hiện với các bên liên quan:

| | | 2022 VND | 2021 VND |
|-------------|--|---------------------|---------------------|
| i) | <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| | Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 1.835.874.471 | 2.077.449.640 |
| | Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 23.067.409.623 | 54.673.848.212 |
| | Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 2.987.841.928 | 1.385.462.572 |
| | Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 2.043.340.500 | 2.694.823.274 |
| | Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | 111.747 | 1.812.005 |
| | Chi nhánh công ty TNHH một thành viên Viconship Hồ Chí Minh tại Thành phố Hà Nội | 171.831.750 | - |
| | | 30.106.410.019 | 60.833.395.703 |
| ii) | <i>Mua hàng hóa</i> | | |
| | Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 19.912.575.456 | 14.378.548.981 |
| iii) | <i>Mua dịch vụ</i> | | |
| | Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 1.116.000.000 | 1.116.000.000 |
| | Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 126.677.584 | 295.048.000 |
| | Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 4.140.231.300 | 3.558.267.000 |
| | Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh | - | 5.460.000 |
| | Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 164.376.633 | - |
| | Công ty cổ phần Container Miền Trung | 382.013.536 | - |
| | | 5.929.299.053 | 4.974.775.000 |
| iv) | <i>Chi phí hoa hồng (Thuyết minh 20)</i> | | |
| | Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 19.173.833.500 | 17.825.976.500 |
| v) | <i>Thanh lý TSCĐ</i> | | |
| | Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 6.600.000.000 | - |
| | Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 29.900.000 | - |
| | | 6.629.900.000 | - |

vi) Hoạt động tài chính

| | | |
|------------------------------------|--|----------------|
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | | |
| - Chi phí lãi vay | | 161.599.321 |
| - Tiền lãi vay đã trả | | 663.223.566 |
| - Trả gốc vay | | 15.237.037.038 |

vii) Chi trả cổ tức

| | | |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 4.020.000.000 | 13.668.000.000 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

viii) Các khoản thu hộ, trả hộ bên liên quan

| | | |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 81.500.000 | 1.241.500.000 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|-------------|-------------|
|--|-------------|-------------|

Hội đồng Quản trị

| | | | |
|----------------------|---|-------------|-------------|
| Ông Cáp Trọng Cường | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 07/11/2022) | | |
| Ông Nguyễn Thế Trọng | Thành viên | 45.000.000 | - |
| Ông Đồng Trung Hải | Thành viên | 949.246.319 | 944.068.273 |
| Ông Nguyễn Kim Dương | | | Đ |
| Khôi | Thành viên | 25.000.000 | |
| Bà Trần Thị Phương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022) | - | |
| Anh | | | VG |
| | Thành viên | | PH |
| Ông Nguyễn Ngọc | (Miễn nhiệm ngày 14/03/2022) | 25.000.000 | |
| Thăng | | | DT |
| Ông Dương Tiến Dũng | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/09/2022) | 45.000.000 | |
| | | | HT |
| | | | ÁI |

Ban Kiểm soát

| | | | |
|------------------------|--|------------|-----------|
| Bà Nghiêm Thị | | | |
| Thùy Dương | Trưởng ban | 15.000.000 | - |
| Bà Phan Thị Trung Hiếu | Thành viên | 15.000.000 | - |
| | | | TH |
| Bà Phạm Thị Thúy Ngọc | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022) | - | |
| | | | DT |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/03/2022) | 15.000.000 | - |
| | | 45.000.000 | |

Ban Giám đốc

| | | | |
|--------------------|--|----------|-------------|
| Ông Đồng Trung Hải | Giám đốc | Như trên | |
| Ông Trần Ngọc Toàn | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/10/2021) | - | 536.231.790 |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2022 VND | 2021 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4) | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | - | 2.280.480.590 |
| Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh | 125.409.879 | 198.843.518 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | - | 52.124.516 |
| Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội | 185.578.290 | - |
| | <u>310.988.169</u> | <u>2.531.448.624</u> |

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 859.549.116 | - |
| Công ty Cổ phần Container Việt Nam | 373.129.390 | 3.692.753.784 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh | 265.205.880 | - |
| Công ty Cổ phần Container Miền Trung | 15.110.000 | - |
| | <u>1.512.994.386</u> | <u>3.692.753.784</u> |

Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)

| | | |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP | 1.865.684.000 | 534.256.500 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023.

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

Vũ Trà My
Kế toán trưởng

Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

* Báo cáo tài chính Công ty năm 2022 đã kiểm toán được trình bày trên website của Công ty theo địa chỉ: www.greanicd.com.vn.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC



Đồng Trung Hải

